

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 165/2026/DS-PT
Ngày 24 tháng 6 năm 2026
“V/v Tranh chấp chia thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa và ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Đường Thái Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2026/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp về chia thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11- Phú Thọ bị kháng cáo giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Vũ Ngọc H, sinh năm 1958; Nơi cư trú: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

2. **Bị đơn:** ông Vũ Ngọc H1, sinh năm 1962 và ông Vũ Ngọc H2, sinh năm 1969; đều trú tại: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (đều có mặt)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông H1, ông H2: ông Phạm Tiến T, sinh năm 1991 là Luật sư Văn phòng L1; địa chỉ: số A đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1952; Nơi cư trú: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3.2 Bà Vũ Thị B, sinh năm 1955; Nơi cư trú: thôn T, xã H, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

3.3 Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3.4 Bà Vũ Thị Y, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3.5 Anh Vũ Ngọc B1, sinh năm 1994; trú tại: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

3.6 Chị Hoàng Thị Lan A, sinh năm 1998; trú tại: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

3.7 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; trú tại: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

3.8 Bà La Thị V, sinh năm 1967; trú tại: thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Ngọc H và bà Nguyễn Thị Phương trình B2: Vợ chồng cụ Vũ Thị N1 và cụ Bùi Thị G sinh được 07 người con gồm: (1) ông Vũ Ngọc H1 là bị đơn, (2) ông Vũ Ngọc H2 là bị đơn, (3) bà Vũ Thị Đ, (4) bà Vũ Thị B, (5) bà Vũ Thị T1, (6) bà Vũ Thị Y và (7) ông Vũ Ngọc H là nguyên đơn. Ngoài bảy con chung như trên thì cụ N1 và cụ C đều không có con riêng, không nuôi con nuôi.

Khi còn sống cụ N1, cụ G có khai hoang và tạo lập được 02 thửa đất tại thôn K, xã P, huyện S nay là xã H, tỉnh Phú Thọ. Cụ thể: Thửa số 148, tờ bản đồ số 30, diện tích 756,2m² (gọi tắt thửa đất 148) và thửa số 149, tờ bản đồ số 30, diện tích 799,9m² (gọi tắt thửa đất 149), khi còn sống hai cụ sinh sống trực tiếp trên các thửa đất đó đến khi chết; cụ G chết năm 2002; còn cụ N1 chết năm 2020 khi chết cả hai cụ không để lại di chúc chia tài sản cho con nào. Hiện tại thửa đất số 148 tờ bản đồ 30 do ông Vũ Ngọc H2 quản lý; thửa đất số 149, tờ bản đồ 30 do ông Vũ Ngọc H1 quản lý, sử dụng. Các thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông Vũ Ngọc H đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Vũ Ngọc N2 và cụ Bùi Thị G là 02 thửa số 148, tờ bản đồ số 30, diện tích 756,2m² và thửa

số 149, tờ bản đồ số 30, diện tích 799,9m² theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định các thửa đất có diện tích là 1574,9m² thì ông đề nghị xem xét giải quyết theo diện tích thực tế vì xác định đất không có lần chiếm với các hộ liền kề. Khi chia thừa kế ông đề nghị được hưởng theo kỹ phần là quyền sử dụng vì ông H là con trai trưởng của hai cụ cần có đất ở để xây dựng nơi thờ cúng bố mẹ và các cụ tổ tiên, hiện tại ông H vẫn đang ở nhờ trên đất nhà vợ tại thôn K, xã P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Vũ Ngọc H1 và ông Vũ Ngọc H2 do bà Trần Thị N3 trình bày: Ông H1, ông H2 thừa nhận lời việc cụ N2, cụ C sinh được bảy người con chung như ông H là nguyên đơn trình bày. Ngoài các con chung như trên thì cụ N2 và cụ C không có con riêng, không nuôi con nuôi nào khác.

Thửa đất ông H1 đang sử dụng là thửa đất số 149, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ VN 2000 có diện tích 799,9m²; Thửa đất ông H2 đang sử dụng là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ VN 2000 có diện tích 756,2m² (trong đó có một phần hành lang dê) tại thôn K, xã P, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc nay là xã H, tỉnh Phú Thọ. Hai thửa đất nêu trên có một phần là đất ông cha của gia đình hai ông, một phần đất do vợ chồng ông H1, vợ chồng ông H2 khai hoang, tôn tạo, san lấp được và một phần là hành lang dê. Khi còn sống cụ N2, cụ C đã họp gia đình và tặng cho toàn bộ phần đất trong thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông H1, vợ chồng ông H2. Tại thời điểm tặng cho, hai cụ có mời địa chính đến xác định ranh giới, mốc giới cho hai ông sử dụng. Tất cả các anh chị em của gia đình hai ông đều biết và chứng kiến việc tặng cho này. Ngoài ra, khi chia đất cho ông H1, ông H2 thì ông H cũng được chia đất và hiện nay vợ chồng ông H đang sử dụng.

Trên thửa đất 148, tờ bản đồ số 30 ông H2 đã cho vợ chồng anh Vũ Ngọc B1 và chị Hoàng Thị Lan A (con trai, con dâu ông H2) một phần đất để xây dựng 01 ngôi nhà hai tầng, tổng diện tích khoảng hơn 243m².

Nay ông H khởi kiện đến Tòa án yêu cầu phân chia di sản thừa kế đất, quan điểm của hai ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của hai cụ Vũ Ngọc N2 và Bùi Thị G đối với hai (02) thửa đất số 148, tờ bản đồ số 30 (ông H2 đang sử dụng) và thửa đất số 149, tờ bản đồ 30 (ông H1 đang sử dụng). Lý do các tài sản này là tài sản của ông H1, ông H2 đã được cụ N2 và cụ G tặng cho khi hai cụ còn sống, hai cụ đã chuyển giao quyền tài sản cho hai ông nên hai thửa đất trên không còn di sản của hai cụ để các đồng thừa kế phân chia theo quy định pháp luật nữa.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Y là bà Trần Thị N3 trình bày:

Bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Y là con của cụ Vũ Ngọc N2 và Bùi Thị G; thừa nhận lời trình bày của ông H (nguyên đơn), ông H1, ông H2 (bị đơn) về việc hai cụ sinh được bảy con chung gồm các ông, bà như trên. Ngoài các con chung có tên trên, hai cụ không còn người con chung, không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi bố mẹ các bà còn sống đã định đoạt tặng cho ông Vũ Ngọc H2 và Vũ Ngọc H1 phần đất của ông cha để lại trước sự chứng kiến của toàn bộ các anh chị em trong gia đình từ khi ông H2, ông H1 lấy vợ, lập gia đình riêng. Cụ thể, một phần đất của ông H2 đang sử dụng là bố mẹ các bà tặng cho và một phần do ông H2 khai hoang và tôn tạo thêm; Phần đất ông H1 đang sử dụng tại thôn K, xã P, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc cũng có một phần của bố mẹ các bà đã tặng cho và một phần ông H1 khai hoang, tôn tạo thêm; phần đất ông Vũ Ngọc H đang sử dụng được bố mẹ các bà tặng cho sau khi xin đất của UBND xã P cấp cho các hộ đông nhân khẩu; còn các bà là con gái không được bố mẹ cho tài sản là quyền sử dụng đất mà tặng cho bằng tiền. Tất cả các bà biết và nhất trí về việc tặng cho này.

Nay ông Vũ Ngọc H khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại đối với hai thửa đất nêu trên. Quan điểm của các bà với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H vì bố mẹ các bà đã tặng cho ông Vũ Ngọc H2, ông Vũ Ngọc H1 như hiện trạng sử dụng. Tài sản trên đến nay là tài sản của vợ chồng ông H2, ông H1, không còn là di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại nữa; các bà đề nghị Tòa án xem xét đến ý chí của bố mẹ các bà trước khi chết để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất của bị đơn. Trong trường hợp Tòa án buộc phải xác định tài sản trên là di sản thừa kế của bố mẹ các bà thì đề nghị Tòa án xác định rõ phần đất ông cha của gia đình các bà để lại với phần đất ông H2, ông H1 khai hoang thêm. Và trong trường hợp này, các bà xin nhận kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng là đất của ông cha tổ tiên để lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Ngọc B1 vắng mặt tại phiên toà, chị Hoàng Thị Lan A trình bày: Vợ chồng anh chị là con trai và con dâu của ông Vũ Ngọc H2. Năm 2017 anh chị kết hôn, sau khi kết anh chị được ông H2 cho một phần diện tích đất do ông H2 đang quản lý để xây dựng nhà ở, hiện tại vợ chồng anh chị đã xây dựng 01 nhà hai tầng trên đất do ông H2 cho, diện tích đất cho cụ thể bao nhiêu thì chưa đo đạc. Tài sản nhà hai tầng xây trên diện tích

đất ông H2 cho là của vợ chồng tôi. Đối với căn nhà cấp bốn mà ông H2 đang sử dụng thì anh chị không có đóng góp gì đối với tài sản mà ông H2 đang quản lý sử dụng.

Nay ông H khởi kiện tranh chấp về chia thừa kế đối với phần diện tích đất mà cụ G, cụ N2 đã cho ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2 thì anh chị không đồng ý vì ông H2, ông H1 đã được cụ G, cụ N2 cho hai ông từ khi còn sống. Trường hợp Toà án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì anh chị đề nghị Toà án xem xét bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh chị đối với tài sản xây dựng trên diện tích đất được ông H2 cho.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2025/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 166, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Điều 144 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về chia thừa kế tài sản” của ông Vũ Ngọc H.

2. Trích một phần trong khối di sản của cụ G, cụ N2 cho ông Vũ Ngọc H2, ông Vũ Ngọc H1 về công tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản bằng 01 suất thừa kế là 196,86m² đất (ông H1, ông H2 mỗi ông được hưởng 1/2).

Ghi nhận sự thoả thuận, tự nguyện của các đương sự đối với 200m² đất ở nông thôn chia cho ông H1, ông H2 mỗi ông được hưởng 100m² đất ở và không phải thanh toán tiền chênh lệch tiền về tài sản và đất ở cho các đương sự khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự trong vụ án về không đề nghị chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà các cây cối lâm lộ do cụ G và cụ N2 để lại, chia vào phần của ai thì người đó sử dụng.

- Chia cho ông Vũ Ngọc H2 được sở hữu, sử dụng 868,0m² đất (trong đó có 100m² đất ở nông thôn) và các tài sản trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36, thuộc thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ có ký hiệu S2 từ điểm 1, 2, 3, 3A (giếng), 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 và 1 trong đó bao gồm cả diện tích đất và tài sản trên đất của anh Vũ Ngọc B1 (con trai ông H2), có sơ đồ các cạnh chi tiết kèm theo có ký hiệu S2).

- Chia cho ông Vũ Ngọc H được sở hữu, sử dụng 130m² đất vườn, trên đất

có 05 gian chuồng trại lợn ploximang trị giá 16.950.000đ trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36, thuộc thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ có các điểm 25 đến 12 dài 21,76m; điểm 12 đến 12A dài 6,00m; điểm 12A đến 24 dài 21,76m; điểm 24 đến 25 dài 6,00m (có sơ đồ các cạnh chi tiết kèm theo có ký hiệu S1). Diện tích ông H được hưởng nhỏ hơn diện tích một suất thừa kế được nhận, ông H tự nguyện nhận và không đề nghị các đương sự khác phải thanh toán tiền chênh lệch tiền tài sản và đất cho ông H. Đối với tài sản 05 gian chuồng trại lợn ploximang trên phần đất của ông H buộc ông H1 phải tháo dỡ.

- Chia cho ông Vũ Ngọc H1 được sở hữu, sử dụng 576,9m² đất (trong đó có 100m² đất ở nông thôn) và các tài sản trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36, thuộc thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ các điểm từ 3, 4, 5, 6, 7 8, 9, 10, 11, 12, 25, 24, 3A (giếng), 3 (có sơ đồ các cạnh chi tiết kèm theo có ký hiệu S3).

Diện tích phần ông H2 quản lý sử dụng là 868,0m² đối trừ với kỉ phần thừa kế ông H2 được hưởng 196,86m² + 1/2 suất thừa kế công bảo quản duy trì di sản thừa kế là 295,29m² cho một người. Diện tích thừa là 572,71 m².

Chia cho bà Đ, bà B 196,86m² đất vườn/1 suất thừa kế x 700.000đ/m² = 137.802.000đ. Buộc ông H2 phải thanh toán cho bà Đ, bà B số tiền 137.802.000đ tương đương với 01 suất thừa kế mà bà B, bà Đ được hưởng.

Diện tích phần ông H1 quản lý sử dụng là 706,9m² đối trừ với kỉ phần thừa kế ông H1 được hưởng 196,86m² + 1/2 suất thừa kế công bảo quản duy trì di sản thừa kế (98,43m²) là 295,29m²; chia cho ông H được sử dụng 130m² đất vườn. Diện tích thừa là 281,61 m².

Buộc ông H1 phải thanh cho bà Y kỷ phần thừa kế là diện tích đất 196,86m² đất vườn trị giá thành tiền là 137.802.000đ.

Sau khi chia thừa kế cho bà B, bà Y, bà Đ thì diện tích đất phần ông H2 quản lý còn 178,99m²; phần ông H1 còn 84,75m² (bao gồm 66,86m² đất của ông H tự nguyện không nhận), nên buộc ông H1, ông H2 thanh toán cho bà T1 137.802.000đ (kỷ phần của ông H2 $\frac{2}{3} \times 137.802.000đ = 92.327.000đ$ (đã làm tròn số); ông H1 phải thanh toán $\frac{1}{3} \times 137.802.000 = 45.475.000đ$ (đã làm tròn số)).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí; quyền yêu cầu thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/11/2025 ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Y; ngày 28/11/2025 bà Vũ Thị Đ1 có đơn kháng cáo nội dung không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Ông H1, ông H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đ, bà T1, bà Y và bà Đ1 đề nghị được chia bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn Vũ Ngọc H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; phía bị đơn ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2 và người liên quan bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Y; bà Vũ Thị Đ1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2025/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Y, bà Vũ Thị Đ1 trong thời hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc không đến tham dự phiên tòa. Do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu.

- Nguyên đơn Vũ Ngọc H cho rằng thửa đất 148 và thửa đất 149 ở thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ hiện nay do ông H1 và ông H2 (là con của hai cụ) đang trực tiếp quản lý, sử dụng là tài sản của cụ N2 và cụ G để lại. Trước khi chết cụ N2 và cụ G không để lại di chúc định đoạt hai thửa đất này nên khởi kiện đối với ông H1, ông H2 đề nghị phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 148 và thửa đất 149 theo quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn là ông H1, ông H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đ, bà B, bà T1,

bà Y, anh B1, bà V, chị N, chị Lan A cho rằng mặc dù thửa đất số 148 và thửa đất số 149 là tài sản có nguồn gốc của cụ N2, cụ G nhưng trước khi chết các cụ đã định đoạt cho ông H1, ông H2 nên không còn di sản thừa kế để phân chia; do vậy phía ông H1, ông H2, anh B1, bà V, chị N, chị Lan A không đồng ý phân chia theo yêu cầu khởi kiện của ông H; phía bà Đ, bà B, bà T1, bà Y có quan điểm trường hợp thửa đất 148 và thửa đất 149 còn là di sản thừa kế của cụ N2, cụ G đề nghị được hưởng theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông H1, ông H2 và tài sản tranh chấp là các thửa đất có địa chỉ tại thôn K, xã P nay là thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ; Hiện nay các bên đã không tự giải quyết được nên ông H làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “chia tài sản thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ là phù hợp quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Bùi Thị G chết năm 2002; cụ Vũ Ngọc N2 chết năm 2020. Di sản thừa kế các đương sự đề nghị phân chia là quyền sử dụng thửa đất số 148 và thửa đất số 149; đến ngày 13/6/2024 ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối các thửa đất trên. Căn cứ vào quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì vụ án do ông H khởi kiện chỉ di sản do cụ N2, cụ G để lại còn thời hiệu khởi kiện.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Ngọc H và nội dung kháng cáo của ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Y; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Về hàng thừa kế: Cụ Bùi Thị G chết năm 2002 và cụ Vũ Ngọc N2 chết năm 2020. Cụ N2 và cụ G có 07 con chung bao gồm: (1) bà Vũ Thị Đ, (2) bà Vũ Thị B, (3) bà Vũ Thị T1, (4) ông Vũ Ngọc H3, (5) ông Vũ Ngọc H1, (6) bà Vũ Thị Y, (7) ông Vũ Ngọc H. Hiện nay cả 07 con chung của các cụ vẫn còn sống, ngoài các con chung của cụ N2, cụ G như trên thì các cụ không có con riêng, không nuôi con nuôi và hiện nay bố mẹ của các cụ đã chết trước khi các cụ chết. Trước khi chết, cụ G và cụ N2 không để lại di chúc định đoạt tài sản để lại, vì vậy tài sản của các cụ để lại được phân chia cho ông Vũ Ngọc H, ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị Y, bà Vũ Thị T1 theo quy định của pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 613; Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Về di sản thừa kế: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2024, tại số thửa 34, tờ bản đồ 36 (bản đồ 299) có diện tích 1574.9m², là của cụ G, cụ N2 quản lý sử dụng từ những năm

1990. Căn cứ vào bản đồ VN 2000 thể hiện thửa đất số 34 này hiện nay được tách thành 02 thửa đó là thửa số 148, từ bản đồ số 30 có diện tích 756,2 m² hiện nay do vợ chồng ông Vũ Ngọc H2, bà Nguyễn Thị N đang quản lý, sử dụng và thửa số 149, từ bản đồ số 30 có diện tích 799,9m² hiện do vợ chồng ông Vũ Ngọc H1, bà La Thị V đang quản lý sử dụng. Quá trình sử dụng hai thửa đất này, vợ chồng ông H2, ông H1 đã xây dựng nhà và các công trình kiên cố trên đất ổn định lâu dài không có tranh chấp với các hộ liên kề, chủ sử dụng đất chưa đi kê khai để được cấp GCN.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tại UBND xã P, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc nay là xã H, tỉnh Phú Thọ về sự biến động do diện tích tăng so với diện tích ghi trong tài liệu quản lý đất đai tại địa phương là phương pháp đo đạc, kỹ thuật đo đạc qua các thời kỳ có sai số, xác định không có tranh chấp về mốc giới với các hộ liên kề cũng như không có lấn chiếm. Cụ thể: căn cứ vào bản đồ 299 thể hiện là thửa đất số 34, từ bản đồ số 36 thì diện tích thửa đất là 1.400m²; căn cứ vào bản đồ VN B được tách thành hai thửa là thửa số 148, từ bản đồ số 30 có diện tích 756,2 m² và thửa số 149, từ bản đồ số 30 có diện tích 799,9m² thì tổng diện tích của hai thửa là 1556,1 m²; còn căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế khi giải quyết tranh chấp thì hai thửa đất có diện tích là 1574,9 m². Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất đo đạc thực tế để giải quyết. Xét thấy, mặc dù có nhiều kết quả khác nhau về diện tích đất đang tranh chấp, nhưng diện tích đất này các đương sự đã sử dụng ổn định, lâu dài không có tranh chấp với các hộ liên kề, người sử dụng đất không lấn chiếm đất công Nhà nước quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đề nghị của các đương sự là căn cứ vào diện tích đất đo đạc thực tế để giải quyết là phù hợp.

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được các đương sự thừa nhận diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc do cụ N2, cụ G để lại phía ông H là nguyên đơn đề nghị phân chia với lý do trước khi chết các cụ chưa định đoạt tài sản này; còn phía bị đơn là ông H1, ông H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đ, bà B, bà T1, bà Y, anh B1, bà V, chị N, chị Lan A cho rằng mặc dù là thửa đất có nguồn gốc của cụ N2, cụ G nhưng trước khi chết các cụ đã định đoạt cho ông H1, ông H2 nên không còn di sản thừa kế để phân chia nhưng không có tài liệu, căn cứ nào chứng minh việc trước khi chết các cụ đã tặng cho tài sản này đối với ông H1, ông H2. Căn cứ vào tài liệu quản lý đất đai tại địa phương thửa đất đang tranh chấp là thửa số 34, từ bản đồ số 36 (BĐ 299) nay tách ra hai thửa đó là thửa đất số 148, từ bản đồ số 30 (BĐ VN 2000) do gia đình ông Vũ Ngọc H2 đang quản lý, sử dụng và thửa đất số 149 từ bản đồ số 30 (BĐ VN 2000) do gia đình

ông Vũ Ngọc H1 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ lý do và thời điểm thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) được tách thành thửa đất số 148 và thửa đất số 149, tờ bản đồ số 30 (BĐ VN 2000) như trên. Tại Biên bản làm việc ngày 03/6/2026 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ với UBND xã H (là cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ của UBND xã P) thể hiện nội dung: Căn cứ vào sổ mục kê được sao lưu năm 2010 thể hiện tại trang số 97, quyển số 3 có ghi thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) không quy chủ sử dụng đất. Qua đối soát giữa bản đồ 299 và hiện trạng sử dụng đất xác định vị trí thửa đất này do cụ N2 và cụ G (bố mẹ ông H, ông H1, ông H2..) trực tiếp quản lý, sử dụng; căn cứ vào sổ mục kê không ghi ngày, tháng, năm hiện đang lưu trữ tại địa phương thể hiện tại trang số 127, quyển số 2, qua đối soát giữa bản đồ 299 và bản đồ địa chính VN B thì vị trí thửa đất số 34, tờ bản đồ 36 (BĐ 299) nay là thửa số 148 và thửa số 149, tờ bản đồ số 30 (BĐ VN 2000) thể hiện: Thửa số 148, tờ bản đồ 30, diện tích 756,2m², quy chủ tên người sử dụng, quản lý là hộ ông Vũ Ngọc H2; thửa số 149, tờ bản đồ 30, diện tích 799,9m², quy chủ tên người sử dụng, quản lý là hộ ông Vũ Ngọc H1. Việc thiết lập bản đồ địa chính VN B trên địa bàn huyện S (trong đó có thôn K Bộ) khoảng năm 2017; việc đo đạc là đo theo thực tế hiện trạng sử dụng đất, dưới sự chỉ dẫn của người sử dụng đất, cán bộ đo đạc và đơn vị tư vấn. Căn cứ vào tài liệu do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập, có đủ cơ sở xác định thời điểm thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) có nguồn gốc của cụ N2 và cụ G được tách thành hai thửa là thửa số 148, tờ bản đồ 30 (BĐ VN 2000) quy chủ sử dụng hộ ông Vũ Ngọc H2 và thửa số 149, tờ bản đồ số 30 (BĐVN 2000) quy chủ sử dụng hộ ông Vũ Ngọc H1 là vào năm 2017 khi nhà nước thiết lập bản đồ VN 2000 trên địa bàn huyện S; việc thiết lập bản đồ này là đo theo thực tế hiện trạng, dưới sự chỉ dẫn của người sử dụng đất. Căn cứ vào tài liệu quản lý đất đai tại địa phương có đủ căn cứ xác định mặc dù các thửa đất số 148 và thửa đất số 149 (BĐ VN 2000) được quy chủ sử dụng đất hộ ông Vũ Ngọc H2 và hộ ông Vũ Ngọc H1 nhưng chưa có cơ sở xác định các thửa đất này đã được cụ N2, cụ G đã định đoạt cho ông H2, ông H1 nên vẫn là di sản do cụ N2, cụ G để lại chưa được phân chia. Trước khi chết cụ N2 và cụ G không để lại di chúc định đoạt tài sản này, nay ông Vũ Ngọc H là nguyên đơn khởi kiện đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có đủ cơ sở xác định di sản do cụ N2, cụ G để lại là diện tích đất 1574.9m² (trong đó có 200m² đất thổ cư và 1374.9m² đất trồng cây lâu năm). Kết quả định giá tài sản xác định giá trị đất thổ cư là 2.500.000đ/m², giá trị đất trồng cây lâu năm là 700.000đ/1m². Do đó tổng

giá trị tài sản là quyền sử dụng đất có trị giá 1.462.430.000đ.

Về tài sản trên đất hiện nay: Quá trình chung sống, cụ N2 và cụ G xây dựng được một căn nhà cấp bốn 05 gian, 01 gian nhà ngang từ năm 1989, sửa chữa năm 2015 (hiện nay do ông Vũ Ngọc H1 quản lý sử dụng) có trị giá là 32.096.700đ; 01 sân gạch lát nền gạch men (sân gạch trước nhà) có trị giá 10.140.000đ; 01 vẩy mái tôn dọc theo nhà bếp có diện tích 32m² trị giá 6.400.000đ; 01 nhà bếp ba gian xây dựng năm 1994 (sửa chữa lại năm 2015) có diện tích 32,5m² trị giá 10.231.000đ; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh diện tích 13m² trị giá 6.500.000đ; 01 giếng khơi trị giá 9.043.200đ; sân lát nền giếng trị giá 780.000đ; 01 lối cổng đổ bê tông có diện tích 66,0m² trị giá 6.652.800đ; cổng (gồm 2 trụ cổng trị giá 1.761.750đ; móng trụ cổng trị giá 356.250đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 3.252.000đ); tường rào gạch xi không trát trị giá 4.403.169đ; móng bờ rào trị giá 548.983đ; 05 gian chuồng trại mái lợp ploximăng trị giá 16.950.000đ .

Các cây cối lâm mộc trên đất gồm: cây Mít; cây Na; cây Ổ; 01 cây Muối, kéo, xoài; cây Cau; cây Chanh; cây N4; cây thùng mực (gỗ tạp).

Toàn bộ các tài sản trên hiện nay do ông Vũ Ngọc H1 đang trực tiếp quản lý sử dụng có tổng trị giá là 62.907.700đ.

Các tài sản và cây cối lâm mộc do ông Vũ Ngọc H2 đang trực tiếp quản lý sử dụng gồm: 01 nhà cấp 4 năm gian xây dựng năm 1994 sửa chữa năm 2017 diện tích 69m² trị giá 68.199.600đ; 01 nhà bếp cấp 4 xây dựng năm 1994 trị giá 12.119.800đ; 01 sân lát gạch trước nhà có diện tích 66m² trị giá 7.920.000đ; 01 lán tôn trước nhà trị giá 2.000.000đ; 01 nhà bếp xây dựng năm 1994 sửa năm 2017 trị giá 12.119.800đ; 01 nhà tắm + vệ sinh trị giá 4.500.000đ; 01 lối cổng đổ bê tông trị giá 4.284.000đ; 02 trụ cổng trị giá 1.761.750đ; móng cổng bờ bó 02 cánh cổng bằng sắt hộp trị giá 3.252.000đ; 01 tường rào xây gạch không trát trị giá 7.186.193đ; 01 giếng đào trị giá 9.43.200đ; 01 khu vực lán che lợp ploximang trị giá 4.800.000đ; 01 giếng khoan trị giá 4.300.000đ;

Các cây cối lâm mộc trên đất gồm: cây Ổi; cây Sầu; cây B3; cây lấy gỗ... Tổng các tài sản do ông Vũ Ngọc H2 quản lý sử dụng là: 92.619.400đ

Tài sản do anh Vũ Huy B4 (con trai ông H2) quản lý gồm: 01 nhà hai tầng đang xây dựng năm 2024 (tại thời điểm xem xét thẩm định đang hoàn thiện) trị giá 788.049.000đ; 01 đoạn tường + móng tường rào trị giá 7.033.757đ; 01 giếng đào trị giá 6.280.000đ.

Các cây cối lâm mộc trên phần đất do anh Vũ Huy B4 quản lý gồm: cây Mít; cây lấy gỗ ... Tổng các tài sản do anh Vũ Huy B4 quản lý sử dụng là: 790.449.000đ

Hiện nay, nguyên đơn, bị đơn và những người liên quan không yêu cầu chia tài sản trên đất; còn phía ông H1, ông H2, bà Đ, bà B, bà T1, bà Y không đồng ý yêu cầu khởi kiện nên không đồng ý phân chia còn trường hợp được chia thì đều đề nghị nhận bằng đất. Sau khi cụ G, cụ N2 mất, ông H1, ông H2 đã ở cải tạo lại ngôi nhà cấp 4 để ở, trông coi, duy trì tài sản nên một phần giá trị ngôi nhà là di sản thừa kế của cụ G, cụ N2 được tính là công sức cho ông H1, ông H2. Vì vậy ông H1, ông H2 không phải thanh toán một phần giá trị nhà cho các đồng thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông H1, ông H2, bà Đ, bà B, bà T1, bà Y đều không đồng ý chia thừa kế, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng diện tích đất trên khi còn sống các cụ đã phân chia cho ông H1, ông H2. Nếu có chia di sản thì ông H1, ông H2, bà Đ, bà B, bà T1, bà Y đều xin nhận phần đất mà ông H1, ông H2, bà Đ, bà B, bà T1, bà Y được hưởng. Do vậy Hội đồng xét xử xem xét nên giao phần diện tích đất và tài sản để lại của cụ G, cụ N2 cho ông H1, ông H2, ông H quản lý sử dụng để ông H1, ông H2 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế của G, cụ N2 là phù hợp.

Về nội dung các đồng thừa kế của G và cụ N2: Tại phiên toà ngày 30/9/2025, bị đơn đề nghị Toà án thu thập về công đo đất, tôn tạo tài sản và tính công sức cho các bị đơn (không đề nghị Toà án phải đi thu thập về việc mua đất, người đo đất sàn nền) và đại diện Viện kiểm sát yêu cầu Toà án lấy lời khai của ông Nguyễn Văn L chứng kiến việc họp gia đình về việc cho ông H đất.

Toà án đã tiến hành làm việc với ông Nguyễn Văn L về nội dung trên. Ông L xác nhận có cuộc họp và gia đình có bàn cho ông H đất nhưng sau đó ông H bỏ về nên cuộc họp không thành.

Tại phiên toà sơ thẩm các đương sự cũng thừa nhận có việc họp gia đình và xác định có cho ông H 100m² đất nhưng sau đó ông H, bà P thay đổi, đòi diện tích đất nhiều hơn và không đồng ý lấy 100m² đất nữa nên các ông bà thay đổi quan điểm không cho nữa; còn tại phiên toà phúc thẩm phía ông H1, ông H2 và người bảo vệ quyền lợi cho ông H1, ông H2 thừa nhận có việc họp gia đình nhưng không có nội dung thống nhất cho ông H đất như phiên toà sơ thẩm dẫn đến ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Từ những phân tích, nhận định trên; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế do cụ N2, cụ G để lại là diện tích đất như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 1574.9m² (trong đó có 200m² đất ở và 1374.9m² đất vườn) và đã phân chia di sản này theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất theo cụ G, cụ N2 gồm 7 người là ông (1) Vũ Ngọc H, (2) ông Vũ Ngọc

H1, (3) ông Vũ Ngọc H2, (4) bà Vũ Thị Đ, (5) bà Vũ Thị B, (6) bà Vũ Thị Y, (7) bà Vũ Thị T1 và 01 suất công duy trì bảo quản di sản. Như sau: $1.574,9\text{m}^2 / 08$ xuất (07 xuất thừa kế và 01 xuất công duy trì bảo quản tài sản) = $196,86\text{m}^2$ là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị Y với nội dung: Thừa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) nay là thửa đất số 148 và thửa số 149 (BĐ VN 2000) là tài sản do cụ N2, cụ G để lại đã được cho ông H1, ông H2 nên không còn là di sản để phân chia là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5]. Về nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị Y là trường hợp nếu còn di sản để phân chia đề nghị hưởng bằng hiện vật; Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị Y hiện nay đều đã có đất, nhà ở ổn định và không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở; diện tích đất là di sản thừa kế hiện nay ông H1, ông H2 là người đang quản lý, sử dụng đã xây dựng kín các công trình kiên cố trên đất và khi xây dựng mọi người đều không có ý kiến gì. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án các đồng thừa kế là bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, và bà Vũ Thị Y đều có quan điểm cụ G, cụ N2 đã cho đất ông H1, ông H2. Do vậy diện tích đất mà kỷ phân các đồng thừa kế là bà T1, bà Đ, bà B, bà Y được hưởng giao cho ông H2, ông H1 quản lý, sử dụng, trên đất có các công trình do ông H1, ông H2 xây dựng thì giao cho ông H2, ông H1 sử dụng theo đúng ranh giới hiện trạng; phía ông H2, ông H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho bà T1, bà Đ, bà B, bà Y mỗi kỷ phần thừa kế là diện tích đất $196,86\text{m}^2$ đất vườn x $700.000\text{đ}/\text{m}^2$ trị giá thành tiền là $137.802.000\text{đ}$ như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp.

Hiện nay phần diện tích đất do ông H1, ông H2 đang quản lý, sử dụng hầu như đã được xây dựng các công trình trên đất. Hiện chỉ còn khoảng đất được gia đình ông H1 xây dựng chuồng trại lợn Broximang vào vị trí mà trước đây hợp gia đình cắt đất cho ông H nhưng sau đó lại không thỏa thuận được. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của ông H1, ông H2 chia phần thừa kế ông H được hưởng vào vị trí này là phù hợp. Căn cứ vào quy định của pháp luật khi chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ G để lại thì ông H được hưởng phần thừa kế là $196,86\text{m}^2$, tuy nhiên vì các công trình ông H1, ông H2 đã xây dựng kín nếu chia cho ông H đủ diện tích $196,86\text{m}^2$ thì chồng lấn vào các công trình xây dựng phải phá dỡ, gây lãng phí nên ông H chỉ đề nghị được hưởng 130m^2 và không yêu cầu thanh toán chênh lệch. Xét thấy yêu cầu này của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là

có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào thực tế hiện trạng sử dụng đất và các công trình do ông H1, ông H2 đã xây dựng trên đất để quyết định: Chia cho ông Vũ Ngọc H2 được sở hữu, sử dụng 868,0m² đất (trong đó có 100m² đất ở 768,0m² đất vườn) và các tài sản trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) nay là thửa số 148, tờ bản đồ 30 (BĐ VN2000) tại thôn K, xã H, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ; chia cho ông Vũ Ngọc H được sở hữu, sử dụng 130m² đất vườn tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) nay là thửa 149, tờ bản đồ 30 (BĐ VN2000) thuộc thôn K, xã H, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ; chia cho ông Vũ Ngọc H1 được sở hữu, sử dụng 576,9m² (trong đó có 100m² đất ở 476,9m² đất vườn) và các tài sản trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 nay là thửa 149, tờ bản đồ 30 (BĐ VN2000) thuộc thôn K, xã H, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ là có cơ sở, phù hợp.

[6.] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về sơ đồ chi tiết kèm theo bản án sơ thẩm: Căn cứ vào sơ đồ chi tiết kèm theo bản án sơ thẩm thì giữa phần đất chia cho ông Vũ Ngọc H với đất giao cho ông Vũ Ngọc H2 có khoảng trống chiều rộng 0,85m, chiều dài chạy hết phần đất giao cho ông H Tòa án cấp sơ thẩm chưa quyết định giao cho ai lại có vị trí nằm trên phần đất do ông H1 quản lý, sử dụng nên giao cho ông H1 là phù hợp. Tuy nhiên nếu giữ nguyên sơ đồ hiện trạng thì diện tích đất này ông H1 không thể sử dụng được, vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chuyển dịch vị trí phần đất cho ông H giáp đất giao cho ông H2 để ông H1 được sử dụng phần đất này cho thuận tiện là phù hợp.

- Về diện tích 130m² đất trồng cây lâu năm giao cho ông H; Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định của UBND tỉnh P về diện tích tối thiểu của đất trồng cây lâu năm là 200m² mới thực hiện việc cấp GCN. Tuy nhiên, diện tích 130m² đất trồng cây lâu năm này là di sản thừa kế do cụ N2, cụ G được chia cho ông H đủ điều kiện cấp GCN vì cùng thửa, gắn liền với đất ở nông thôn, có đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn, phù hợp quy hoạch đất ở nông thôn. Do vậy, khi được phân chia gia đình ông H phải có nghĩa vụ chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[8]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Vũ Thị Đ, bà

Vũ Thị B, bà Vũ Thị T1 và ông Vũ Ngọc H1 được miễn án phí; còn ông Vũ Ngọc H2 và bà Vũ Thị Y phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Ngọc H1, ông Vũ Ngọc H2, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Y; bà Vũ Thị Đ1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2025/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ.

Căn cứ Điều 166, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 144 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về chia thừa kế tài sản” của ông Vũ Ngọc H.

2. Trích một phần trong khối di sản của cụ G, cụ N2 cho ông Vũ Ngọc H2, ông Vũ Ngọc H1 về công tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản bằng 01 suất thừa kế là 196,86m² đất (ông H1, ông H2 mỗi ông được hưởng 1/2).

Ghi nhận sự thoả thuận, tự nguyện của các đương sự đối với 200m² đất ở nông thôn chia cho ông H1, ông H2 mỗi ông được hưởng 100m² đất ở và không phải thanh toán tiền chênh lệch tiền về tài sản và đất ở cho các đương sự khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự trong vụ án về không đề nghị chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà các cây cối lâm lộc do cụ G và cụ N2 để lại, chia vào phần của ai thì người đó sử dụng.

- Chia cho ông Vũ Ngọc H2 được sử dụng 868,0m² đất (trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 768m² đất trồng cây lâu năm) và các tài sản trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) nay là thửa đất số 148, tờ bản đồ 30 (BĐ VN2000), thuộc thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 3A (giếng), 24, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 1 trong đó bao gồm cả diện tích đất và tài sản trên đất của anh Vũ Ngọc B1 là con trai ông H2 (có sơ đồ các cạnh chi tiết kèm theo có ký hiệu S2)

- Chia cho ông Vũ Ngọc H được sở hữu, sử dụng 130m² đất trồng cây lâu

năm, trên đất có 05 gian chuồng trại lợn ploximang trị giá 16.950.000đ tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) nay là thửa đất số 149, tờ bản đồ 30 (BĐ VN2000), thuộc thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ được giới hạn bởi các điểm 12A, 13, 24, 25, 12A (có sơ đồ các cạnh chi tiết kèm theo có ký hiệu S1).

Buộc gia đình ông Vũ Ngọc H1 phải tháo dỡ các tài sản trên đất là 05 gian chuồng trại lợn ploximang trên phần đất và các tài sản khác (nếu có) để trả đất cho ông Vũ Ngọc H. Trường hợp ông Vũ Ngọc H1 không tự nguyện tháo dỡ tài sản trên đất để trả đất cho ông H thì bị cưỡng chế, phá dỡ theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí phát sinh từ việc cưỡng chế, phá dỡ này gia đình ông Vũ Ngọc H1 phải chịu.

- Chia cho ông Vũ Ngọc H1 được sở hữu, sử dụng 576,9m² đất (trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 476,9m² đất trồng cây lâu năm) và các tài sản trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 (BĐ 299) nay là thửa đất số 149, tờ bản đồ 30 (BĐ VN2000), thuộc thôn K, xã H, tỉnh Phú Thọ được giới hạn các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 12A, 25, 24, 3A (giếng), 3 (có sơ đồ các cạnh chi tiết kèm theo có ký hiệu S3).

Chia cho bà Đ, bà B 196,86m² đất vườn/1 suất thừa kế x 700.000đ/m² = 137.802.000đ. Buộc ông Vũ Ngọc H2 phải thanh toán cho bà Đ, bà B mỗi người số tiền 137.802.000đ tương đương với 01 suất thừa kế mà bà B, bà Đ được hưởng.

Buộc ông Vũ Ngọc H1 phải thanh cho bà Vũ Thị Y kỷ phần thừa kế là diện tích đất 196,86m² đất vườn trị giá thành tiền là 137.802.000đ.

Sau khi chia thừa kế cho bà B, bà Y, bà Đ thì diện tích đất phần ông H2 quản lý còn 178,99m²; phần ông H1 còn 84,75m² (bao gồm 66,86m² đất của ông H tự nguyện không nhận), nên buộc ông H1, ông H2 thanh toán cho bà T1 số tiền 137.802.000đ (trong đó kỷ phần của ông H2 $\frac{2}{3} \times 137.802.000đ = 92.327.000đ$ (đã làm tròn số); phần của ông H1 phải thanh toán $\frac{1}{3} \times 137.802.000 = 45.475.000đ$ (đã làm tròn số).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị T1 và ông Vũ Ngọc H1 được miễn án phí; Ông Vũ Ngọc H2 và bà Vũ Thị Y mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Vũ Ngọc H2 đã nộp đủ số tiền 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo phiếu thu số 0006840 ngày 17/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ; bà Vũ Thị Y đã nộp đủ số tiền 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo phiếu thu số 0006707 ngày 15/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ (do ông Vũ Ngọc H2 nộp thay).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều

2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 11 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Sơn